

15. XÃ KHÁNH BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Giáp huyện U Minh	Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền)	1.810
2	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng)	19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy)	1.220
3	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)	Cổng Rạch Bào	1.510
4	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Giáp xã Khánh Bình Đông	1.220
5	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp huyện U Minh	Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền)	1.220
6	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng)	19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy)	930
7	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)	Cổng Rạch Bào	1.360
8	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Giáp xã Khánh Bình Đông	930
9	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Tây)	Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp xã Khánh Bình Đông	1.150
10	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc	Ngã ba Bảy Triệu	840
11	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cổng Kinh Hội	Sông Ông Đốc (2 bờ)	1.560

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Cống Chồn Gầm	Sông Ông Đốc (02 bờ)	1.220
13	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Cống Kênh Ranh (Từ giáp Lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	1.020
14	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Kênh Hội	Cầu Rạch Bào (Bờ Nam, lộ 3m)	1.130
15	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Kinh Hội	Giáp xã Khánh Bình Đông, Bờ Bắc	1.130
16	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Trương Văn Triều, bờ Bắc)	840
17	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Trụ sở ấp 19/5, bờ Nam)	770
18	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Toàn (Lê Văn Bang)	670
19	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Lương (bờ Đông)	800
20	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phích, Bờ Tây)	1.020
21	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sạ, bờ Đông)	630
22	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Trụ sở ấp Rạch Bào, bờ Đông)	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tăng, bờ Tây)	630
24	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (Trụ sở văn hóa ấp ông Bích, bờ Tây)	1.220
25	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Hai, bờ Đông)	670
26	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Cả Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Cầu ngã ba Cả Giữa (Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Văn, 2 bờ)	630
27	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kênh Ông Kiệt (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Kênh 2 Lưu, 2 bờ	520
28	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Út Bình (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lũng)	770
29	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Kênh Mới (Hết ranh đất bà Phạm Thị Phăng)	520
30	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	1.210
31	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Huế (Bờ Nam) (ngã 4 kiểu mẫu bờ tây)	830
32	Bờ Đông Bắc kênh Lòng Ống	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)	770

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Bờ Bắc kênh Dân Quân (bờ đông)	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên	770
34	Bờ Tây Bắc Kênh Tạm Cấp	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp Bờ Tây (ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu	770
35	Bờ Đông Bắc kênh Tạm Cấp	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	770
36	Phía Tây Xóm Nhà Ngói	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu (Nguyễn Văn Phồ)	520
37	Bờ Đông Xóm Nhà Ngói - Rạch Nhum	Ranh đất ông Lê Hoàng Thạch	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thế (nhà ông Chính Bình)	770
38	Bờ Đông Nam Kênh Tám Chánh	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui)	Ranh đất ông Trần Tấn Tài (ngã 3 8 chánh)	520
39	Bờ Tây Bắc Kênh Tám Chánh	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Từ Văn Vĩnh	830
40	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Đất ông Trương Văn Khoẻ (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê) (giáp ô Giang)	1.560
41	Kênh Mương Cũi (Bờ Đông, Bờ Tây)	Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đáo	Hết ranh đất ông Dương Văn Lân và ông Mai Văn Kinh	370
42	Kênh Lung Bạ (Bờ Đông, bờ Tây)	Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ (giáp cống lung bạ)	Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Lê Văn Lâm	370

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Bờ Tây Kênh Tham Trơi	Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung □	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đạt	520
44	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trơi, Bờ Đông)	Đất ông Trần Thanh Phong	Ranh đất ông Võ Duy Nghi	630
45	Bờ Tây Kênh Rạch Nhum	Đất ông Trần Văn Tiễn	Hết ranh đất UBND xã quản lý	630
46	Bờ Tây Kênh Rạch Nhum	Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn So	570
47	Bờ Đông Kênh Đường Cuốc	Đất ông Trần Văn Tài	Ranh đất ông Kiều Văn Phát	630
48	Bờ Nam Kênh Bà Kẹo	Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chính	310
49	Ngã Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê)	930
50	Ngã ba Tám Chánh	Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuốc (Bờ Tây kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Cao Văn Phàn	370
51	Bờ Tây Kênh Đường Cuốc	Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây kênh Đường Cuốc)	Giáp kênh Bà Kẹo	600
52	Bờ Đông Kênh Ngay	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ Bắc)	Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Sole) (ngã 4 sole)	770
53	Bờ Tây Kênh Ngay	Đất ông Trần Văn Phấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ	320
54	Ngã ba Tám Chánh	Đất Trường Tiểu học 3	Hết ranh đất ông Trần Văn Quân	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Ngã ba Tám Chánh	Cầu ngã 3 Tám Chánh	giáp ranh xã TVT đx	300
56	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu	Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)	840
57	Bờ Nam Kênh Kiểu Mẫu	Đất Trường cấp I (Bờ Đông, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Trần Văn Út	630
58	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu	Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn	560
59	Bờ Nam Kênh Cơi Tư - Giáp xã Khánh Bình	Đất ông Trần Thành	Giáp ranh xã Khánh Bình	440
60	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành	Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường)	Giáp ranh xã Khánh Bình	770
61	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành	Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân)	Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)	770
62	Bờ Bắc Kênh Công Nghiệp	Đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng	770
63	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Đục	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	770
64	Ngã Tư Sole	Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	770
65	Bờ Tây kênh 1/5	Đất UBND xã quản lý (Bờ Tây Kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Đình Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	370
66	Kênh Kiểm Lâm	Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm	Ranh đất bà Phạm Thị Liên	520

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	Kênh Còi Tư 14	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Khôn	Hết ranh đất ông Trịnh Thái Sơn (Mên)	440
68	Kênh Già Đông	Ranh đất trường tiểu học 3	Hết ranh đất bà Dương Hồng Uyển (Giáp ranh xã Trần Hợi)	440
69	Kênh Tăng Móc (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Tứ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn	440
70	Kênh Tăng Móc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Lê Minh Lý	Hết ranh đất bà Danh Thị Án	450
71	Bờ tây Bắc Kênh Tạm Cấp	Giáp ranh đất bà Lê Hồng Sáu hướng về kênh Tạm Cấp	Giáp xã Khánh Bình cũ	630
72	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
73	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			500
74	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

16. XÃ ĐÁ BẠC*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tỉnh (Đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM3	1.220
2	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót	Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải	620
3	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	UBND xã	Đường ống dẫn khí PM3	1.010
4	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Lê Văn Hiền	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	520
5	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Phan Việt Thanh	Hết ranh Trường Tiểu học 1 Khánh Bình Tây Bắc	750
6	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xieu	620
7	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Lê Văn Vinh	Đầu Kênh 16	750
8	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh	Đầu kênh 16	Hết ranh đất Trường THCS	620
9	Tuyến bờ Đông kênh 16	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	750
10	Tuyến bờ Đông kênh 16	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh	710
11	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng	450
12	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	750
13	Tuyến bờ Tây kênh 16	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri	620

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Tuyến bờ Đông kênh Xóm Huế	Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lâm Văn Triều	450
15	Tuyến bờ Tây kênh Xóm Huế	Ranh đất bà Lê Thị Bút	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo	620
16	Tuyến bờ Bắc kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học	620
17	Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Trần Văn Nhân	Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp đê Trung ương)	520
18	Tuyến bờ Tây kênh 84	Từ kênh 25	Ranh đất ông Phạm Thanh Hiền	510
19	Tuyến bờ Tây kênh Dớn	Ngã ba tuyến 21 - kênh Dớn	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lúa (Ngã 3 kênh Mười Lưom)	540
20	Tuyến bờ Đông kênh 88	Nhà ông Trịnh Văn Liêm	Ngã tư tuyến 88 - 21	620
21	Tuyến đường cứu hộ cứu nạn đê biển Tây phòng cháy chữa cháy rừng Quốc gia U Minh Hạ	Ranh đất bà Bùi Thị Thắm	Hết đất ông Nguyễn Văn Nễ	750
22	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã	Ranh đường ống PM3	Hết ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc	1.220
23	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	1.220
24	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	830
25	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh Trường Tiểu học A	Hết ranh đất bà Út Em	620

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	450
27	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Cầu Coi 5 (đất ông Trương Văn Tám)	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	1.010
28	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Trụ sở UBND xã	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	1.390
29	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo	450
30	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	Kênh Cựa Gà Bảy Báo (Hết ranh đất bà Sáu Chuông)	520
31	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	870
32	Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu Kênh Coi 5	Đầu kênh Tám Kênh	450
33	Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu kênh Tám Kênh	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Tư Gương)	590
34	Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam) (Phía dưới sông)	Cầu Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt	1.350
35	Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Lê Tấn Đạt	Hết ranh đất bà Mười Thị	1.220
36	Tuyến lộ nội ô chợ (Phía dưới sông)	Nhà ông Tư Gương	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Phụng	1.340
37	Tuyến kênh cựa gà 402 (Bờ Tây)	Cầu Nông Trường	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc	450
38	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Phạm Hải Đăng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thom	620

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Kênh Còi 4	Cầu Còi 4	Hết ranh đất ông Út On	300
40	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20N	1.010
41	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20K	620
42	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 22A	370
43	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20L	1.260
44	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20M	1.010
45	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20 F	510
46	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20E	510
47	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 23C	750
48	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 23D	510
49	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20D	370
50	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22L	370
51	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20B	620
52	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 23A	620
53	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20A	750
54	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22M	510
55	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20N	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 23B	870
57	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22N	620
58	Kênh Tám Khện	Kênh Tám Khện (Bờ Đông, bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hưng, Khánh Hải	300
59	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Cống kênh Mới	Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng	620
60	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Đất bà Trần Thị Tám	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng	620
61	Kênh Coi 6A + Coi 6B	Từ cầu Co Xáng	Hết ranh đất Nhà ông Kiệt (Nông trường 402)	620
62	Tuyến đầu Kênh Coi 5	Cầu Coi 5	Cầu Coi 4	300
63	Tuyến đầu Kênh Coi 5	Cầu Coi 5	Cầu Coi 6	450
64	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An giáp xã Khánh Hải	770
65	Tuyến kênh Tám	Cầu Đê Biển Tây (Nhà ông Việt)	Hết ranh đất ông Nghiệu	300
66	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng	Ranh đất ông Nghiệu	Hết ranh đất ông Trường	300
67	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Minh	Cống kênh Mới Đê Biển Tây	450
68	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng	360
69	Tuyến kênh Tám	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa	Hết ranh đất Phạm Trung Kiên	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
70	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông)	Ranh đất ông Phan Chí Tâm	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc	520
71	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Tây)	Ranh đất ông Đặng Văn Hùng	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc (Nhà ông Trung) (2 bên)	450
72	Tuyến kênh Ông Lão	Đất ông Nguyễn Văn Chênh	Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân	370
73	Tuyến kênh Tám	Đất ông Đoàn Văn Yên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm	300
74	Tuyến kênh Tám	Đất ông Trương Văn Đứng	Hết ranh đất bà Trương Thị Nhật	300
75	Tuyến kênh Tám	Đất ông Lê Văn Ty	Hết ranh đất trụ sở ấp Thời Hưng	300
76	Tuyến kênh Công Điền	Đất ông Phạm Văn Đạt (Bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hải	370
77	Tuyến kênh Hậu	Đất ông Lê Văn O	Hết ranh đất bà Trần Thị Tuyết	300
78	Tuyến kênh Hai Quờn	Từ ranh đất bà Lê Thị Thơm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng	300
79	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng	Từ ranh đất ông Trần Văn Cánh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	300
80	Kênh Cơi 4	Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Hoa	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Đèo	300
81	Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây đi xã Khánh Bình Tây Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhơn	Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch	830
82	Tuyến lộ cứu nạn, cứu hộ đi Hòn Đá Bạc	Từ đất ông Phạm Toàn thắng ấp Đá Bạc	Hết đất ông Trần Văn Sai ấp Kinh Hòn Bắc	830

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
83	Lộ bê tông 33m	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nô	Hết ranh đất ông Trịnh Văn Tám	450
84	Tuyến qua cống Đá Bạc (bờ Bắc)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quýt □	Ranh đất bà Lê Diệu Cẩm	1.010
85	Tuyến Thới Hưng (Bờ Đông)	Đất Đoàn Thị Phụng	Đất ông Phạm Văn Hải	330
86	Tuyến Kênh Tám	Đất Nguyễn Văn Út Nhỏ	Đất ông Nguyễn Văn Lâm	450
87	Cầu Cựa Gà (Bờ Tây)	Đất ông Lý Văn Linh	Đất ông Lê Giá Kính	450
88	Tuyến Kinh Hòn (Bờ Đông) tiếp giáp khu xen ghép	Trạm Quản Lý Đê Điều	Đất ông Trần Văn Vũ	750
89	Tuyến Đá Bạc B (Bờ Đông Đá Bạc B - Bờ Tây Kinh Hòn Bắc)	Đầu kênh 16	Đầu kênh rạch Nhum	450
90	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu kênh Đứng (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	860
91	Cầu Kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	1.200
92	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	1.060
93	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	Cầu Co Xáng	1.060
94	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu Co Xáng	Cầu về Vồ Dơi	1.060
95	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Khu thực nghiệm (Hướng Đông)	Cống T19	750
96	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Ranh đất bà Trần Thị Sa	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến □	830

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
97	Tuyến T19 ấp Vồ Dơi	Ranh đất ông Lâm Văn Quên	Kinh T21	520
98	Tuyến đường hẻm chợ Cơi 5 ấp 2	Ranh đất Bà Cao Hồng Mãnh	Hết đất ông Nguyễn Hoang Việt	500
99	Tuyến vòng xuyên Cầu Cơi 5 (2 bên)	Nhà bà Trần Thị Thanh Sợi	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	1.010
100	Khu tái định cư Vàm kênh Sào Lưới	Các lộ bê tông thuộc dự án		660
101	Đường vào Trung tâm Văn Hoá Xã	Ranh đất ông Hồ Trung Trực	Trụ sở Trung tâm văn hoá xã	1.010
102	Tuyến Vòng Xoay chợ Cơi Năm	Ranh đất ông Nguyễn Quang Ân	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	1.010
103	Tuyến về cầu Cơi Năm Cũ	Từ ranh đất bà Lê Kim Chi	Hết ranh đất ông Thi Văn Dũng	1.010
104	Khu tái định cư xen ghép Đá Bạc	Ranh Mai Vũ Tâm	Hết đất Nguyễn Thanh Tuấn	660
105	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			240
106	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			200
107	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

17. XÃ KHÁNH HƯNG*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu vực Trung tâm	Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Trung Tính	670
2	Khu vực Trung tâm	Ranh đất ông Lê Trung Tính	Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn	250
3	Khu vực Trung tâm	Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây)	Hết ranh đất trường THPT	1.360
4	Khu vực Trung tâm	Hết ranh đất trường THPT	Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn	1.040
5	Khu vực Trung tâm	Ranh đất ông Phạm Hùng Văn	Đầu kênh Dân Quân	900
6	Khu vực Trung tâm	Đầu kênh Dân Quân	Giáp ấp Nhà Máy A	670
7	Khu vực Trung tâm	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	1.040
8	Khu vực Trung tâm	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	Đầu kênh Dân Quân	810
9	Khu vực Trung tâm	Đầu kênh Dân Quân	Giáp ranh ấp Nhà Máy A	590
10	Khu vực Trung tâm	Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	1.360
11	Khu vực Trung tâm	Trạm y tế xã (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	1.040
12	Khu vực Trung tâm	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư Miếu Ông Tà (Bờ Đông)	240
13	Khu vực Trung tâm	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư miếu Ông Tà (Bờ Tây)	380
14	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu Kênh Đứng (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	670

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Ngã ba Kênh Đứng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu (Bình Minh II)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	540
16	Ngã ba Kênh Đứng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	540
17	Ngã ba Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	440
18	Ngã ba Kênh Đứng	Ngã ba Kênh Đứng (Hướng Bắc)	Coi 3	270
19	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi Nhì bờ Nam	Giáp ranh ấp Kinh Đứng A	310
20	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi Nhì bờ Bắc	Giáp ranh ấp Liên Hòa	310
21	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi 3 bờ Nam	Giáp ranh xã Đá Bạc	310
22	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi 3 bờ Bắc	Giáp ranh xã Đá Bạc	310
23	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi Tư (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Đá Bạc	310
24	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	690
25	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh	520
26	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Cầu chữ Y (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh	770
27	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Cầu chữ Y (Hướng đông bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	1.360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	670
29	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	Giáp ranh xã Trần Văn Thờ	380
30	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Đầu cầu công nghiệp (Bờ Tây hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thành	900
31	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Ranh đất ông Võ Văn Thành	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận	590
32	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận	1.040
33	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Bắc)	Ngã ba Năm Trĩ	590
34	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Nam)	Ngã ba Năm Trĩ	380
35	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Cầu Chữ Y (Hướng Đông)	Ngã ba về hướng Bắc (Bờ Bắc)	770
36	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Ngã ba kênh Ngang (Bờ Tây)	Hết ranh đất trường cấp II	1.040
37	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Ranh đất trường cấp II	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	590
38	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	1.220
39	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	1.360
40	Trung tâm cầu Chữ Y	Ranh đất ông Phạm Văn Đoàn	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân (Bờ Bắc)	250
41	Trung tâm cầu Chữ Y	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân	Giáp ranh xã Trần Văn Thờ	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Trung tâm cầu Chữ Y	Ngã tư Nghĩa trang Ba Cô	Đầu kênh Hai Cải (2 bờ)	240
43	Trung tâm cầu Chữ Y	Đầu kênh Bà Xum	Kênh Hai Cải (2 bờ)	250
44	Công Nghiệp A	Đầu kênh cua Le Le (2 bờ)	Ngã ba Năm Trì	250
45	Vàm Cống Đá	Đầu vàm Cống Đá (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	640
46	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	Ngã tư Út Cùi	440
47	Vàm Cống Đá	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	770
48	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	Ngã tư Út Cùi	440
49	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Đông)	Ngã tư Miếu Ông Tà	300
50	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Tây)	Ngã tư Miếu Ông Tà	440
51	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Bắc)	Giáp ấp Rạch Lùm C	440
52	Ấp kênh Hăng C	Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	670
53	Ấp kênh Hăng C	Ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	Giáp ấp kênh Hăng B	300
54	Ấp kênh Hăng C	Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	770

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Ấp kênh Hăng C	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	Giáp ấp kênh Hăng B	440
56	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Ranh kênh Giữa Bìa	Cầu Rạch Lùm A	1.050
57	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cầu Rạch Lùm	Giáp ấp kênh Hăng C	1.000
58	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ấp kênh Hăng C	Cổng kênh Hăng C	1.000
59	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cổng kênh Hăng C	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	1.000
60	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	Cầu Công Nghiệp	900
61	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cầu Công Nghiệp A	Giáp xã Trần Văn Thời	1.000
62	Vàm Rạch Lùm	Cầu Vàm Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	630
63	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	520
64	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	Giáp ranh ấp Chủ Mía	450
65	Vàm Rạch Lùm	Cầu Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (Bờ Tây)	770
66	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	440
67	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	Giáp ranh ấp Chủ Mía	440
68	Vàm Rạch Lùm	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Đông	Giáp ranh ấp Liên Hòa	380
69	Vàm Rạch Lùm	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Tây	Giáp ranh ấp Liên Hòa	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
70	Kênh Hăng B	Đầu kênh Xóm Miên (2 bờ)	Giáp ranh ấp Rạch Lùm C	240
71	Kênh Hăng B	Đầu kênh Sáu U (2 bờ)	Ngã tư miếu Ông Tà	240
72	Kênh Hăng B	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Đông)	240
73	Kênh Hăng B	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Tây)	300
74	Kênh Tám Khệnh	Cầu Tám Khệnh (Bờ Đông, hướng bắc)	Giáp ranh xã Đá Bạc	250
75	Kênh Dân quân	Đầu Kênh Hai Tường (02 Bờ, hướng Bắc)	Kênh Cơi Tư	250
76	Kênh Dân quân	Giáp lộ Ô tô về xã (Phía sau chợ, 02 Bờ hướng Bắc)	Kênh Cơi Nhì	250
77	Kênh Đứng	Đầu Kênh Cơi Ba (Bờ Tây, hướng Bắc)	Đầu Kinh Cơi Tư	250
78	Lộ Ô tô về xã	Từ ranh đất ông Trần Thanh Hữu (02 bên)	Trụ sở UBND xã Khánh Hưng (Củ)	1.260
79	Kênh Cựa Gà	Đầu Kênh Cựa Gà Xanh (02 Bờ)	Cuối Kênh Cựa Gà Xanh	250
80	Kênh Bảy Huề	Đầu Kênh Bảy Huề (02 Bờ)	Giáp ranh ấp Liên Hòa	250
81	Kênh Ba Trước	Đầu Kênh Ba Trước (02 Bờ)	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	380
82	Kênh Bảy Gà Mỏ	Đầu Kênh Bảy Gà Mỏ (02 Bờ)	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	250
83	Ngã Tư Út Cùi	Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Bắc, hướng Tây)	Ngã Tư Út Cùi	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
84	Ngã Tư Út Cùi	Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Nam, hướng Tây)	Đầu Kênh Chông Mỹ (Rạch Lùm C)	250
85	Cổng bia đỏ	Đầu Kênh Chông Mỹ (Rạch Lùm C, hướng Tây, 02 Bờ)	Cổng Bia Đỏ Rạch Lùm B	250
86	Cổng sườn 4	Đầu Kênh Hai Thà (02 bờ)	Giáp ranh ấp Trùm Thuật B	250
87	Cổng sườn 2	Đầu Kênh Cua Le Le (Cổng Sườn 2, hướng Tây, 02 Bờ)	Cuối Kênh Cua Le Le	250
88	Kênh đê	Giáp ranh ấp Kênh Giữa, hướng Đông, Bờ Nam	Giáp ranh ấp Kinh Hảng C	840
89	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)	Ranh ấp Kinh Hảng C (Bờ Nam)	840
90	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)	Giáp ranh ấp Công Nghiệp A	840
91	Kênh đê	Ranh ấp Công Nghiệp A (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	840
92	Khu trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở 1 Khánh Hải	1.000
93	Khu trung tâm xã	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Nam)	Ngã ba Kênh Giữa	1.330
94	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc)	1.220
95	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam	1.000
96	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	UBND xã	Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận)	1.360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
97	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Trương Văn Pha	Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi	1.170
98	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Hồ Văn Chiêu	Cầu Thành Trung (tên cũ: Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh)	1.170
99	Lộ dọc kênh Lung Tràm	Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam)		640
100	Lộ dọc kênh Trung Tâm	Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)		380
101	Khu Chợ Mới	Chợ Mới về các hướng 400m (Riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyên)		1.080
102	Vàm kênh Mới	Vàm kênh Mới (Về hướng Đông)	Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng	770
103	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh Kênh Giữa Bìa	Cổng kênh Giữa	1.490
104	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cổng kênh Giữa	Hết ranh đất ông Năm Hòa	1.700
105	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Hết ranh đất ông Năm Hòa	Cổng Trùm Thuật	1.900
106	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cổng Trùm Thuật	Giáp ranh xã Sông Đốc	2.450
107	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Cổng Trùm Thuật	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	1.210
108	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	1.220
109	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	1.190
110	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	1.490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
111	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m (Bờ Đông)	940
112	Tuyến kênh Bờ Tre	Hết đoạn 300m kênh Bờ Tre (Bờ Đông)	Về hướng Bắc hết kênh Bờ Tre (Ranh đất ông Hồ Quốc Cường)	300
113	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây	940
114	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Tây)	Về hướng Nam 300m	1.210
115	Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật)	Giáp ranh đất ông Lương Văn Nhiễm	380
116	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Về hướng Bắc 500m	1.040
117	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hết đoạn 500m	Hết kênh Ranh	380
118	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Giáp ấp Chủ Mía	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	440
119	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Tây)	Về các hướng 300m	770
120	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Hết đoạn 200m (Ngã tư Chín Bộ)	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	300
121	Ngã tư Chín Bộ	Ngã tư Chín Bộ	Về các hướng 200m	1.220
122	Ngã tư Chủ Mía	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông)	Về các hướng (Nam, Bắc) 300m	640
123	Kênh Chủ Mía (Về hướng Tây)	Từ hết đoạn 300m	Hết kênh Chủ Mía (Bờ Nam)	300
124	Khu Làng Cá	Làng Cá kênh Tư	Hết khu đất Làng Cá kênh Tư (2 bên)	380

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
125	Vàm Bảy Ghe	Cổng Bảy Ghe	Về hướng Đông 300m (2 bên)	770
126	Kênh Bảy Ghe (Bờ Bắc)	Hết đoạn 500m (Trường Tiểu học 1 đi về kênh Bảy Ghe 500m)	Hết đoạn 300m (Vàm Bảy Ghe về hướng Đông 300m)	310
127	Kênh Mới (Bờ Nam)	Kênh Tư Tửu (Kênh Cây Gòn)	Giáp ranh đất ông Hai Nguyên	300
128	Tuyến kênh Cây Sộp	Ranh đất ông Hồ Quốc Khánh	Hết kênh Cây Sộp	300
129	Tuyến kênh Ngang	Ranh đất ông Lê Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn To	300
130	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9a	380
131	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9b	380
132	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9c	380
133	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L10a	520
134	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L10b	520
135	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9d	380
136	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9e	380
137	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9f	380

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
138	Tuyến Kênh Ấp Huê (Bờ Bắc)	Từ Giáp kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Giáp Phân Trại số 2 Trại Giam Cái Tàu	640
139	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp ranh ấp Liên Hòa	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	310
140	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	Giáp đoạn 200m Ngã Tư Chín Bộ	380
141	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ Cống Kênh Mới về hướng Nam 300m		520
142	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ giáp đoạn Kênh Mới 300m	Kênh Lung Tràm	310
143	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (bờ Đông)	Giáp ranh đất nhà ông Đỗ Văn Bé	1.210
144	Tuyến Kênh ngang (bờ Đông)	Ranh đất ông Võ Thành Trung	Ngã tư Chủ Mía (hết lộ 3m)	910
145	Tuyến đầu nối dọc kênh Rạch Lùm và kênh Chín Bộ	Bờ Đông kênh Rạch Lùm (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m)	Bờ Nam kênh Chín Bộ (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m)	1.000
146	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Giáp ranh xã Đá Bạc	Hết ranh đất bà Trần Thị Thâm	440
147	Tuyến lộ dọc kênh Chín Bộ (bờ Bắc)	Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ	Giáp Kênh Bụi Tre	770
148	Tuyến ngã tư Chín Bộ về Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây (bờ Đông)	Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ	Giáp ranh xã Đá Bạc	770
149	Tuyến Kênh Tư (bờ Bắc)	Giáp tuyến lộ ô tô về Trung tâm xã đến khu di tích Bác Ba Phi	Hết ranh đất ông Nguyễn Liêm Chính	520

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
150	Tuyến Kênh Đường Ranh Lớn	Ranh đất ông Đinh Hữu Trí	Giáp kênh Đê Trong	440
151	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Từ giáp ranh đất bà Trần Thị Thâm	Giáp tuyến Ngã tư Chín bộ về các hướng 200m	440
152	Tuyến Kênh Chín bộ (bờ Nam)	Giáp tuyến Ngã Tư Chín bộ về các hướng 200m	Giáp ranh ấp Chủ Mía	440
153	Tuyến kênh Trùm Thuật (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (khoảng 800m)	640
154	Tuyến Kênh Giữa (bờ Đông)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến Hết ranh đất bà Võ Hồng An (khoảng 500m)	640
155	Tuyến Kênh Giữa (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Phấn (khoảng 500m)	640
156	Bờ Đông Kênh Ngang			910
157	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
158	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
159	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

18. XÃ SÔNG ĐỐC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Trạm kiểm soát Biên Phòng Sông Đốc, Ấp 1	Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu, Ấp 1	2.170
2	Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Đất Khu xăng dầu Năm Châu, Ấp 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân, Ấp 1	3.260
3	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Đất Hã nước đá Đồn Biên phòng Sông Đốc, Ấp 1	Hết ranh đất Trường Tiểu học 4	4.420
4	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Đất Chi nhánh Bảo hiểm, Ấp 1	Hết ranh đất Chùa Bà K1	4.720
5	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Trần Thị Thủy, Ấp 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp, Ấp 1	4.800
6	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Tạ Thị Liễu, Ấp 2	Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang, Ấp 2	4.800
7	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng, Ấp 2	Đầu Voi Rạch Băng Ky	3.070
8	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Tiệm Cầm Đồ Hương Lan	Nhà bà Võ Thị Xuyên	3.000
9	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm chùa Bà Thiên Hậu, Ấp 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Tài	1.420
10	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ao cá Hội nông dân, Ấp 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Trước, Ấp 1	1.290
11	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Lê Thanh Xuân, Ấp 1	Hẻm nhà ông Trần Văn Thơ, Ấp 1	1.290
12	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan, Ấp 2	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm, Ấp 2	4.420

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt, Ấp 2	Hết ranh dây Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình, Ấp 2	5.000
14	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Cao Thanh Xuyên, Ấp 2	Hẻm nhà ông Tống Hoàng Ân, Ấp 2	1.740
15	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng, Ấp 2	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hùng, Ấp 2	1.740
16	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Bình, Ấp 2	Hẻm nhà ông Võ Văn Việt, Ấp 2	1.740
17	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh, Ấp 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng, Ấp 2	2.880
18	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng, Ấp 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Thành, Ấp 2	1.740
19	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí, Ấp 2	Hẻm nhà ông Trần Minh Quân, Ấp 2	2.170
20	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi, Ấp 2	Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình, Ấp 2	1.740
21	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tinh, Ấp 2	Hẻm nhà bà Dương Thị Xa, Ấp 2	1.740
22	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiền, Ấp 2	Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ, Ấp 2	1.500
23	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng, Ấp 2	hết ranh đất Nguyễn Hồng Thắm	1.360
24	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng, Ấp 2	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lượm, Ấp 2	4.420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Lê Thị Phi, Ấp 2	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống, Ấp 2	1.740
26	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm, Ấp 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng, Ấp 3	3.260
27	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Cống rạch Băng Ky, Ấp 3	Ranh đất trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	4.720
28	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị, Ấp 3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Huỳnh Tuyền	2.440
29	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân, Ấp 3	Hết ranh đất ông Dương Văn Thế, Ấp 3	2.440
30	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Phạm Văn Thùy, Ấp 3 (2 bên)	Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh, Ấp 3	2.170
31	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Trụ sở UBND xã Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà, Ấp 7	4.740
32	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Lê Việt Hùng, Ấp 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng, Ấp 7	4.200
33	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ, Ấp 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu, Ấp 7	2.320
34	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Phạm Thanh Bình, Ấp 7	Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt, Ấp 7	2.440
35	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Đặng Văn Đang, Ấp 7	Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng, Ấp 7	2.770
36	Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy, Ấp 7	Hết ranh Hải Đội 2, Ấp 7	2.160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Cao Văn Bình, Ấp 7	Hết ranh đất ông Phạm Minh Quang, Ấp 7	2.500
38	Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Ranh đất ông Phan Minh Đương	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ, Ấp 7	5.200
39	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hàng rào bên trong Xí nghiệp CBTS Sông Đốc	Phạm Thanh Diệu, Ấp 7	2.770
40	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc, Ấp 8	Hết ranh đất bà Trần Thị Lan, Ấp 8	860
41	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Trần Văn Thương, Ấp 8	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân, Ấp 8	860
42	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bồ, Ấp 8	Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm, Ấp 8	1.260
43	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng, Ấp 8 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phùng Thanh Vân, Ấp 8	860
44	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến, Ấp 8	Hết ranh đất ông Hiên, Ấp 8	860
45	Kênh Ông Lan (2 bên)	Nhà ông Trần Ngọc Lan, Ấp 8.	Về hướng Bắc: 250m	500
46	Kênh xáng Nông Trường (bờ Nam)	Ranh đất ông Phạm Văn Nam	Hết ranh đất Bà Phạm Thị Lê	1.180
47	Kênh xáng Nông Trường (bờ Bắc)	Ranh đất ông Trần Văn Dũng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành, Ấp 8	1.170
48	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Việt	Về hướng Bắc: 250 m	860

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hết ranh đất ông Trần Văn Tỉnh	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.500
50	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Lã Mai Thùy, Ấp 8	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.260
51	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn, Ấp 8	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.260
52	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Phạm Việt Cường	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.500
53	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Đặng Văn Vinh, Ấp 8	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.260
54	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Kênh Cầu Dừa, Ấp 8	Về hướng Bắc 250m	1.260
55	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Kiều Minh Thành, Ấp 10	Lộ Trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1.500
56	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Trần Văn Khấp, Ấp 10	Hết đất ông Phạm Văn Uyên, Ấp 10	1.260
57	Kênh xáng Nông Trường (2 bên)	Đất ông Trần Ngọc Minh, Ấp 10	Giáp kênh Phủ Lý, Ấp 12	1.250
58	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, Ấp 10	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	2.170
59	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, Ấp 10	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	2.110
60	Kênh Xã Thuận (2 bên)	Cổng xã Thuận	Về hướng Bắc: 250m	680
61	Kênh Nhiêu Đáo (2 bên)	Tiếp giáp tuyến lộ Sông Đốc - Tắc Thủ	Về hướng Bắc: 250m	500
62	Kênh Phủ Lý (2 bên)	Cổng Phủ Lý	Về hướng Bắc: 250m	590
63	Kênh Cựa Gà	Tiếp giáp tuyến lộ Sông Đốc - Tắc Thủ	Về hướng Bắc: 250m	590

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tiến, Ấp 9	Kênh xáng Nông trường, Ấp 9	800
65	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Từ, Ấp 9	Kênh xáng Nông trường, Ấp 9	800
66	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Đoàn Thị Loan, Ấp 9	Kênh xáng Nông trường, Ấp 9	800
67	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Phạm Hoàng Tất, Ấp 7	Dãy tập thể giáo viên, Ấp 7	1.500
68	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Lê Kiều Nương, Ấp 7	Nhà ông Phan Hoàng Phi, Ấp 7	1.500
69	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên)	Cầu sắt kênh Rạch Ruộng, Ấp 10	Cổng Xã Thuận	12.000
70	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên)	Cổng xã Thuận	Kênh Nhiều Đáo	10.000
71	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng- Sông Đốc (2 bên)	Kênh Nhiều Đáo	Kênh Phủ Lý	7.100
72	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Kênh Phủ Lý	Giáp xã Khánh Hưng	4.420
73	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Kênh Bảy Thanh	Hãng nước đá Hiệp Thành, Ấp 5	4.420
74	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Đất ông Lê Hùng Anh, Ấp 5	Đất bà Tạ Mỹ Hen, Ấp 5	5.620
75	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Hãng nước đá Hiệp Thành, Ấp 5	Kênh Rạch Vinh, Ấp 5	3.700
76	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Công Ty KTDV Sông Đốc K4 (mặt sông)	Đầu vàm kênh Thầy Tư, Ấp 4	9.770
77	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Kênh Xáng cùng, Ấp 6A	Kênh Xáng Mới	8.650

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
78	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Vinh, Ấp 4 (Tuyến lộ)	Cầu kênh Thầy Tư, Ấp 4	8.650
79	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư, Ấp 4 (tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng, Ấp 4	8.650
80	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Vinh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Đê Tả, Ấp 5	3.070
81	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Miếu (Bờ tây Kênh Rạch Vinh)	Đê Tả, Ấp 4	4.430
82	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Tây), Ấp 4	Đê Tả, Ấp 4	3.100
83	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông), Ấp 4	Đê Tả, Ấp 4	2.700
84	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xáng cùng, Ấp 6A (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả, Ấp 6A	1.040
85	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiền (Bờ Đông)	Đê Tả, Ấp 6A	1.040
86	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)	Đê Tả, Ấp 6A	1.250
87	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xẻo Quao, Ấp 6A (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả, Ấp 6A	1.170
88	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Tươi, Ấp 6A	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	1.250
89	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt, Ấp 6A	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy, Ấp 6A	1.040

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
90	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Nhanh (Thửa 65, tờ 36), Ấp 6A	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa	860
91	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang, Ấp 6A	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên), Ấp 6A	860
92	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Ấp 6A	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên), Ấp 6A	870
93	Bờ Nam Sông ông Đốc	Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ, Ấp 6A	Hết ranh đất ông Hải	1.000
94	Bờ Nam Sông ông Đốc	Nhà ông Đặng Văn Sang, Ấp 6A	Cầu Thủy Lợi	2.770
95	Bờ Nam Sông ông Đốc	Nhà ông Huỳnh Thanh Hùng	Nhà ông Võ Khánh Duy	2.770
96	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng, Ấp 6A	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng, Ấp 6A	1.260
97	Bờ Nam Sông ông Đốc	Khu dân cư Xẻo Quao, Ấp 6B (Khu A)		1.740
98	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Lê Chí Nguyên, Ấp 7	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lắm, Ấp 7	2.770
99	Hẻm	Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh	1.420
100	Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ	Trụ sở UBND TT. Sông Đốc (cũ), Ấp 7	Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, Ấp 10 (Tiếp giáp lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc)	16.000
101	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất nhà bà Lê Chúc Mừng, Ấp 7	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Lang, Ấp 7	1.290

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
102	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất nhà bà Lê Thị Kiều, Ấp 7	Hết ranh đất nhà ông Lê Văn Chờ, Ấp 7	1.500
103	Hẻm	Ranh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chơn, Ấp 8	Hết ranh đất Nguyễn Thị Hoa, Ấp 8	1.040
104	Hẻm	Nhà bà Phạm Thị Cúc	Nhà ông Phạm Văn Chiến	1.040
105	Hẻm	Nhà ông Phan Văn Hội	Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, Ấp 8	1.040
106	Hẻm	Ranh đất nhà Phạm Văn Thái, Ấp 8	Hết ranh đất Phan Văn Toại	1.040
107	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc, Ấp 6B	Ranh đất ông Dương Văn Rót	Ranh đất Đỗ Thành Phước	2.770
108	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc, Ấp 6A	Ranh đất ông Trần Văn Sinh	Ranh đất ông Bạch Trung Đáng	1.500
109	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dải phân cách)	Kênh 7 Thanh	Cầu kênh Rạch Vinh	7.000
110	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dải phân cách)	Cầu kênh Rạch Vinh	Cổng Thầy Tư	10.000
111	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn không có dải phân cách)	Cổng Thầy Tư	Đê Biển Tây	4.420
112	Hẻm, Ấp 7	Nhà ông Lê Văn Thạnh	Nhà ông Lê Văn Tỷ	1.500
113	Hẻm, Ấp 7	Nhà ông Nguyễn Văn Tất	Trường THCS 1 Sông Đốc	1.500
114	Kênh Đê Tả	Đất ông Nguyễn Tuấn	Hết phần đất ông Trần Văn Ngọc (giáp Đê trung ương, Ấp 6B)	340

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
115	Tuyến lộ nhựa	Cầu Sông Ông Đốc	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc	5.620
116	Tuyến trung tâm xã Phong Điền (cũ)	Ranh đất ông Trịnh Văn Nguyễn	Kênh Dầu Xây (Hết ranh đất ông Ngô Tấn Môn)	1.260
117	Tuyến trung tâm xã Phong Điền (cũ)	Kênh Bảy Thanh	Kênh Dầu Xây (tuyến ven sông)	860
118	Tuyến trung tâm xã Phong Điền (cũ)	Kênh Dầu Xây	Hết ranh đất Nguyễn Văn Thu	500
119	Lộ Bờ Nam Sông Đốc	Kênh Sáng Bà Kẹo	Kênh Lựu Đạn (Hết ranh đất ông Dương Việt Sử)	2.170
120	Lộ Bờ Nam Sông Đốc	Kênh Lựu Đạn (Ranh đất ông Dương Việt Sử)	Kênh Bảy Thanh (Cầu Bảy Thanh)	3.580
121	Tuyến Rẫy mới - Mỹ Bình	Ranh đất ông Phan Út Chín	Hết ranh đất ông Trần Văn Nhiều	500
122	Tuyến Rạch Vinh	Cầu Đầu Sáu (Áp Mỹ Bình)	Hết ranh đất ông Nguyễn Như Ý	500
123	Khu tái định cư xen ghép Sông Đốc thuộc Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp đê biển Tây			3.125
	Khu tái định cư Xẻo Quao			
124	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 9	4.000
125	Đường số 35	Vòng xoay cầu Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Ranh dự án Khu đô thị, dân cư Khóm 9	10.000
126	Đường số 8 (Áp 9)	Cầu qua kênh Quảng Thép	Trụ sở UBND xã Sông Đốc	1.500
127	Tuyến đường số 1 Khu tái định cư khóm 6B, Sông Đốc (tuyến đường bờ Nam, 2 bên)	Ranh đất ông Ngô Minh Dương, khóm 6A, thị trấn Sông Đốc	Đê biển Tây, khóm 6B, thị trấn Sông Đốc	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ >3 m			400
129	Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m			340
130	Tuyến bờ Nam Sông Đốc	Kênh Sáng Bà Kẹo	Giáp ranh Xã Phong Lạc	1.740
131	Tuyến lộ Trung tâm xã	Từ đầu lộ nhựa tiếp giáp Sông Đốc (Ranh đất ông Mười Đẹt)	Ngã 3 (Hướng về huyện)	1.740
132	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng Có chiều rộng từ trên 3m -5m, thuộc các, Ấp 1, 2, 3, 4, 5, 6A, 6B, 7, 8, 9, 10			1.500
133	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng Có chiều rộng từ trên 3m -5m, thuộc các ấp còn lại của TT. Sông Đốc (cũ)			1.000
134	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng Có chiều rộng từ trên 3m -5m, thuộc các ấp còn lại của xã Phong Điền (cũ)			600
135	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			300
136	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng 'Có chiều rộng từ >2m đến ≤ 3m, thuộc TT. Sông Đốc (cũ)			400
137	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng 'Có chiều rộng từ >2m đến ≤ 3m, thuộc xã Phong Điền (cũ)			340
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

19. XÃ TRẦN VĂN THỜI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình	Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Đông) trong đê	3.650
2	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Tây)	Cầu Rạch Ráng (Phía Đông)	8.850
3	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Tư Hùng	1.390
4	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cầu Trảng Cò (Phía Tây trong đê)	Giáp cầu Rạch Ruộng	2.770
5	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây)	Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến)	1.080
6	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Đầu cống Suối Mênh	Giáp xã Khánh Hưng	3.090
7	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Cầu Rạch Ráng (Phía Tây)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (tên cũ: Giao với đường 11, ấp 9)	16.000
8	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án	Cầu Trảng Cò (Phía Đông)	8.850
9	Đường 19 tháng 5 (2 Bên)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giáp ranh BVĐK Trần Văn Thời	7.040
10	Đường 19 tháng 5 (2 Bên)	Từ BVĐK Trần Văn Thời (2 bên)	Cổng Ngăn mặn cũ (Nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông))	6.540
11	Đường 19 tháng 5 (bờ Đông)	Cổng Ngăn mặn cũ (Giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông))	Cầu Tám Ánh (Phía Nam)	1.380
12	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Cổng Rạch Ráng (Phía Tây)	Hết ranh Điểm Tập Kết Rác ấp 9	6.430

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Cổng Rạch Ráng (Phía Đông)	Giao với đường số 10	10.280
14	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Giao với đường số 10	Đầu tuyến (Giáp ranh đất ông Võ Minh Hòa)	5.640
15	Đường Trần Văn Đại (2 Bên)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam) (2 bên)	6.740
16	Đường Trần Văn Đại (2 bên)	Giao đường 30 tháng 4 (Phía Bắc) (2 bên)	Đến Cổng Tư Sự (Phía Nam)	2.880
17	Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Cổng Tư Sự (Phía Bắc)	Cầu Trắng Cò (Phía Đông)	1.680
18	Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Cầu Trắng Cò (Phía Tây)	Giáp ranh xã Trần Hợi	1.200
19	Ngô Thị Hườn	Đường 19 tháng 5	Đường Nguyễn Trung Thành	7.540
20	Võ Hoành	Đường 19 tháng 5	Đường Nguyễn Trung Thành	6.930
21	Lý Tự Trọng	Đường số 8	Đường số 12	6.000
22	Đường số 4A ấp 1 (2 bên)	Giao với đường Nguyễn Long Phi	Đường Nguyễn Trung Thành	2.160
23	Đường số 4A ấp 1 (2 bên)	Đường Nguyễn Trung Thành	Đường số 9	3.600
24	Đường số 4A ấp 1 (1 bên) phía Bắc	Đường số 9	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	2.530
25	Đường số 5 (2 bên) ấp 1	Giao với đường Võ Hoành	Giao với đường số 4A	5.170
26	Đường Nguyễn Trung Thành (2 bên)	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	11.640
27	Nguyễn Long Phi	Ngô Thị Hườn	Đường Nguyễn Long Phi	4.020

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Đường số 7A (2 bên) (Đường nội bộ Khu Phố Chợ	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	5.750
29	Đường số 8 (2 bên) ấp 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	6.330
30	Đoàn Văn Xã	Đường Nguyễn Ngọc Sanh	Đường số 4A	5.750
31	Đường số 10 (2 bên) ấp 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường số 3A	3.450
32	Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4	Ranh đất ông Dương Văn Tải	Nguyễn Trung Thành	1.130
33	Lộ Giao thông 2,5m cặp sông Ông Đốc và Vàm Ông Bích Nhỏ	Từ nhà ông Võ Minh Hòa	Hết ranh đất ông Dương Văn Tải (Ngay mỏ cầu bê tông bắc qua kênh đê)	1.150
34	Đường Nguyễn Thị Nho (2 bên) ấp 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	5.600
35	Đường Dương Văn Thà (2 bên) ấp 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	4.020
36	Đường số 2 ấp 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Cổng Rạch Ráng (Phía Tây) (Cấp kênh Rạch Ráng), đường 1 chiều	4.020
37	Đường Phạm Chí Hiền ấp 9	Giao với đường Nguyễn Thị Nho	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	4.020
38	Đường Huỳnh Phi Hùng ấp 9	Giao đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30/4	6.200
39	Trần Hợi	Đường Nguyễn Ngọc Sanh	Đường Nguyễn Thị Nho	4.020
40	Đường Danh Thị Tươi ấp 9	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4	4.640
41	Võ Thị Hồng	Đường Trần Văn Đại	Danh Thị Tươi	1.840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Các tuyến lộ trong nội ô trung tâm xã	Các tuyến đường khu dân cư (Có cơ sở hạ tầng) thuộc ấp 1, ấp 7, ấp 9		920
43	Đường giao thông 3m, ấp 7	Cầu kênh Cũ (cầu EC)	đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Nam ấp 3 (phía Tây kênh Chủ Kịch)	990
44	Đường giao thông 3m ấp 3,4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nam ấp 3 (phía Tây kênh chủ Kịch, kênh chùa)	Giáp cầu kênh Chủ Kịch	660
45	Đường số 11 (hai bên)	Giao đường 3A	Giao đường 30/4	1.730
46	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cổng ông Bích Nhỏ	1.430
47	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cầu Trắng Cò	Giáp ranh xã Khánh Lộc	1.210
48	Tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc	Tuyến đường đầu nối từ tuyến Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đến chợ nông sản Rạch Ráng (2 bên)		2.770
49	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Tây)	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	420
50	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước) hướng Tây	Hết ranh đất ông Đỗ Quốc Thiện	420
51	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Út	290
52	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Út Quý (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	Hết ranh đất ông Tám Tài	480
54	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Nhiễn (Bờ Đông)	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	580
55	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mum	500
56	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Giáp ấp Công Nghiệp	Cầu Rạch Bần	720
57	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Cầu Rạch Bần (Nhà ông Trương Tấn Đạt)	Cầu kênh Chông Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (Nhà ông Phan Văn Thảo)	580
58	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Đất Trường THCS Phong Lạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Công	1.150
59	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Ngoài đê)	Cầu Rạch Bần (Ranh đất ông Trần Văn Hón)	Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng	430
60	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Phan Văn Ân	Hết ranh đất ông Tạ Văn Trận	430
61	Lộ bờ Nam Sông Đốc (2 bên)	Giáp ranh xã Sông Đốc (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Điền)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ (Tên cũ: Cầu Rạch Bần)	1.560
62	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Ngã tư UBND xã Trần Hợi cũ (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (tên cũ: Hết ranh đất ông Phạm Văn Điền)	720
63	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (tên cũ: Ranh đất ông Phạm Văn Điền)	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến	580

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Ngã tư UBND xã Trần Hợi cũ (Bờ Tây)	Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi (Tên cũ: Hết Ranh ông Phạm Văn Đoàn)	1.140
65	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi (Tên cũ: Ranh ông Phạm Văn Đoàn)	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	960
66	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	Giáp trụ sở ấp 2	860
67	Tuyến kênh Sole	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Đông)	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	720
68	Tuyến kênh Sole	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	580
69	Tuyến kênh Sole	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Đông)	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	860
70	Tuyến kênh Sole	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	Giáp xã Khánh Bình	720
71	Tuyến kênh Sole	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	Ngã tư Sole	580
72	Tuyến kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	1.150
73	Tuyến kênh Đứng	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài	720
74	Tuyến kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Tây)	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	1.150
75	Tuyến kênh Đứng	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	Cầu kênh Đứng	860

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76	Đường Kênh Sole (bờ đông)	Nhà bà Trần Thị Lệ	Nhà ông Dương Quốc Tỷ	720
77	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)	Ranh đất bà Lê Thị Sang	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	420
78	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	Giáp ranh Nghĩa Trang Liệt sĩ (Ngoài đê)	540
79	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lãng	840
80	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lãng	Giáp ranh xã Phong Lạc	720
81	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Trong đê)	Cầu Phát Thạnh	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ (Trong đê)	720
82	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Trong đê)	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sĩ (Trong đê)	Giáp Vàm Rạch Lãng	940
83	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Trong đê)	Vàm Rạch Lãng	Giáp ranh xã Phong Lạc cũ (lộ nhựa trong đê)	720
84	Tuyến mé sông Ông Đốc	Bến phà nghĩa trang ấp Công Nghiệp	Đến trụ sở điện lực	1.200
85	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cửa hàng tự chọn Thanh Thúy	Hết Ranh cửa hàng xăng dầu số 12	1.200
86	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Ranh cửa hàng xăng dầu số 12	Cầu Rạch Lãng	960
87	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Mầm non	1.150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
88	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Nhà Bia ghi danh về hướng Nam	Hết ranh đất Hăng nước đá Trường Sơn 6	1.440
89	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Trần Văn Leo	Kênh Công Điền Giữa	860
90	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Phan Văn Kỳ	Hết ranh đất ông Lý Văn Duyên (Bờ Đông)	580
91	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Dương Văn Thành	Kênh Chổng Mỹ	290
92	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Trần Văn Đắc	Hết ranh đất ông Trương Thanh Giang	1.290
93	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Nguyễn Văn Được	Giáp ranh xã Phong Lạc cũ (Trong đê)	720
94	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Phan Văn Sơn	290
95	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Trần Văn Mật	Hết ranh đất ông Phan Văn Linh	290
96	Tuyến nối Lộ Bờ nam sông đóc	Đầu lộ tiếp giáp lộ bờ Nam Sông Đóc	Đầu lộ tiếp giáp đường ô tô về Trung tâm xã	1.080
97	Tuyến kênh đê (ngoài đê)	Giáp ranh cầu Rạch Ruộng	Đến giáp ranh xã Khánh Hưng	500
98	Tuyến lộ ô tô về ấp Trần Hợi (2 bên)	Trạm Y tế xã	Cầu Trần Hợi	1.140

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
99	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng (bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Viễn	Hết ranh đất ông Phạm Việt Mỹ	260
100	Tuyến kênh Chông Mỹ (bờ Bắc)	Ranh đất ông Nguyễn Chí Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út	390
101	Khu vực có tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đàm Thị Tường			600
102	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hận	Nhà ông Phan Văn Bân	500
103	Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đàm Thị Tường			800
104	Khu thương nghiệp - Dân cư (Khu tái định cư), ấp 1	Đường số 12	đường số 13	5.640
	Khu dân cư ấp Rạch Bần (01 đoạn, tuyến đường)			
105	Đường số D7 (2 bên)	Đường N4a	Đường N3	1.200
106	Nguyễn Văn Biên			4.500
107	Các tuyến đường trong khu dân cư	Mặt lộ 3-5m (có vỉa hè)		4.500
108	Các tuyến đường trong khu dân cư	Mặt lộ 3-5m (không có vỉa hè)		3.500
109	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			400
110	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			500
111	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$			550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

III. Đất nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2026	
		khu vực 1 (vị trí 1)	khu vực 2 (vị trí 1)
1	Đất trồng cây lâu năm	280	130
2	Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại)	250	100
3	Đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản	250	80
4	Đất rừng sản xuất	200	60
5	Đất rừng đặc dụng	200	50
6	Đất rừng phòng hộ	200	45
7	Đất làm muối	200	80

Ghi chú

- Đất nông nghiệp: Được phân thành 02 khu vực, cụ thể:
 - + Khu vực 1: Gồm các phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
 - + Khu vực 2: Các xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Vị trí đất nông nghiệp: Được phân chia thành 03 vị trí, cụ thể
 - + Vị trí 1 (60 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định trong bảng giá;
 - + Vị trí 2 (từ trên 60 mét đến 120 mét) tính bằng 80% so với mức giá vị trí 1;
 - + Vị trí 3 các vị trí còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2, tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.